TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
TRUNG TÂM GDQP&AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27 /QĐ-TTGDQP&AN

Phú Thọ, ngày 20 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp Chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên Học viện Tài chính, đợt 3 năm 2022 (học bổ sung môn GDQP&AN)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG &AN NINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Thông tư 31/2012/TT-BGD ĐT ngày 12/9/2012 Ban hành chương trình Giáo dục quốc phòng – an ninh;

Căn cứ Thông tư 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 08/9/ Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGD ĐT ngày 18/3/2021 Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND tỉnh Phú Thọ, ngày 09/07/2015 về việc thành lập Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Quyết định 515/QĐ-ĐHHV ngày 28/05/2021 về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-TTGDQP&AN, ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh về việc tổ chức khóa học Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên Học viện Tài chính, đợt 3 năm 2022;

Căn cứ kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh của sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Chứng chỉ GDQP&AN cho 04 sinh viên K54, K56 Học viện Tài chính, đợt 3 năm 2022, học bổ sung môn học GDQP&AN *(có danh sách kèm theo)*.

Điều 2. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Trường Đại học Hùng Vương và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2 (*để t/h*);
- HT, các PHT (*để chỉ đạo*);
- Chủ tịch HĐT (*để chỉ đạo*);
- GĐ, các PGĐ;
- Lưu: VT, TT GDQP &AN (*10b*).

GIÁM ĐỐC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Hoàng Công Kiên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
TRUNG TÂM GDQP&AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH
SINH VIÊN K54, K56 HỌC VIỆN TÀI CHÍNH - HỌC BỔ SUNG GDQP &AN ĐỢT 3 NĂM 2022
Học kỳ 2; Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số: 27 /QĐ-TTGDQP&AN, ngày 20 tháng 5 năm 2022
của Giám đốc Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	TB HP1	TB HP2	TB HP3	TBC	Xếp loại
1	1873404050081	Nguyễn Quang	Thiều	Nam	12/01/2000	Vĩnh Phúc	CQ56/41.02	7.1	6.3	5.6	6.3	TB
2	17523402010103	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	14/10/1998	Lạng Sơn	CQ56/01.03	7.1	7.0	6.7	6.9	TB
3	165D3402010459	Lê Hùng	Lợi	Nam	19/04/1998	Tuyên Quang	CQ54/19.01	6.3	8.0	5.2	6.3	TB
4	1873403011196	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	13/03/2000	Hà Nội	CQ56/22.10	5.6	7.1	5.2	5.8	TB

Ấn định danh sách có 04 sinh viên

NGƯỜI ĐỌC	NGƯỜI SOÁT	TRƯỞNG PHÒNG ĐT&QLSV	GIÁM ĐỐC
Trần Hồng Sơn	Ngô Thị Thanh Tâm	Đỗ Thái Giang	Hoàng Công Kiên

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN KHẢO THÍ &QLCL

Số: 72/KT&QLCL
V/v xác nhận điểm đánh giá học phần/môn học

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2022

Kính gửi: Ban Quản lý đào tạo

Thực hiện thông báo số 44/QLĐT ngày 16/05/2022 của Ban Quản lý đào tạo về việc xác nhận điểm đánh giá học phần/môn học, Ban Khảo thí và QLCL đã rà soát và xác nhận điểm đánh giá học phần/môn học Giáo dục quốc phòng của các sinh viên như sau:

Stt	Mã sv	Họ và tên	Lớp	Giới tính	Ngày sinh	Điểm học phần			Xác nhận
						HP1	HP2	HP3	
1	165D3402010459	Lê Hùng Lợi	CQ54/19.01	Nam	19/04/1998	6.3		5.2	
2	1873404050081	Nguyễn Quang Thiều	CQ56/41.02	Nam	12/01/2000		6.3	5.6	
3	17523402010103	Nguyễn Thanh Tùng	CQ56/01.03	Nam	14/10/1998			6.7	
4	1873403011196	Nguyễn Hoài Nam	CQ56/22.10	Nam	13/03/2000	5.6		5.2	

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu:KT&QLCL

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Thị Hương Thủy

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Số: 44/QLĐT
V/v xác nhận điểm đánh giá học phần/môn học

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Ban Khảo thí và Quản lý chất lượng

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH, ngày 08/9/2015 về quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học GDQP&AN trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ vào hợp đồng nguyên tắc giảng dạy môn học GDQP&AN giữa Học viện Tài chính với các Trung tâm GDQP&AN liên quan,
- Căn cứ nhiệm vụ của các đơn vị liên quan,

Ban QLĐT đề nghị Ban Khảo thí và Quản lý chất lượng xác nhận điểm đánh giá học phần/môn học Giáo dục Quốc phòng của các sinh viên sau để Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh – Đại học Hùng Vương làm căn cứ cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và An ninh:

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Mã lớp	Giới tính	Ngày sinh	Điểm học phần/môn học (GDQP&AN)
1	165D3402010459	Lê Hùng	Lợi	CQ54/19.01	Nam	19/04/1998	Học phần 1; Học phần 3
2	1873404050081	Nguyễn Quang	Thiều	CQ56/41.02	Nam	12/01/2000	Học phần 2; Học phần 3
3	17523402010103	Nguyễn Thanh	Tùng	CQ56/01.03	Nam	14/10/1998	Học phần 3
4	1873403011196	Nguyễn Hoài	Nam	CQ56/22.10	Nam	13/03/2000	Học phần 1; Học phần 3

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Ban KT&QLCL
- Lưu QLĐT.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Xuân Thạch

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN KHẢO THÍ & QLCL

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT

Họ và tên sinh viên: Lê Hùng Lợi

Mã số SV: 165D3402010459

Lớp: CQ54/19.01

TT	Năm học	Học kỳ	Môn học	KL	ĐIỂM							Ghi chú
					TBKT	Thi KTHP 1	Thi KTHP 2	ĐGHP 1 (10)	ĐGHP 2 (10)	ĐGHP 1 (4)	ĐGHP 2 (4)	
1	2016-2017	1	Giáo dục quốc phòng 1	3	7	6		6.3		2.5		
2	2016-2017	1	Giáo dục thể chất 1	1	5	7.5		6.8		2.5		
3	2016-2017	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	7	6		6.3		2.5		
4	2016-2017	1	Pháp luật đại cương	2	7.5	5		5.8		2.0		
5	2016-2017	1	Toán cao cấp 1	2	7	3		4.2		1.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2016-2017:					5.43		1.83		
6	2016-2017	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7	1	3.5	2.8	4.6	0.0	1.0	
7	2016-2017	2	Giáo dục quốc phòng 2	2	7	3		4.2		1.0		
8	2016-2017	2	Kinh tế vi mô	3	7.5	2.5		4.0		1.0		
9	2016-2017	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 2	3	9	4		5.5		2.0		
10	2016-2017	2	Tiếng Anh cơ bản 1	3	8	5		5.9		2.0		
11	2016-2017	2	Tin học đại cương	3	9	8.1		8.4		3.5		
12	2016-2017	2	Toán cao cấp 2	2	4	2	3	2.6	3.3	0.0	0.0	
13	2016-2017	2	Xã hội học	2	7	3		4.2		1.0		
			Điểm TBHK2 Năm 2016-2017:					4.92	5.27	1.45	1.61	
			Điểm TB năm học 2016-2017:					5.04	5.31	1.54	1.66	
14	2017-2018	1	Kinh tế vĩ mô	3	5.5	2.5	4	3.4	4.5	0.0	1.0	
15	2017-2018	1	Nguyên lý thống kê	3	7	1	2	2.8	3.5	0.0	0.0	
16	2017-2018	1	Tài chính tiền tệ	4	6.5	3		4.1		1.0		
17	2017-2018	1	Tiếng Anh cơ bản 2	4	6.5	6		6.2		2.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2017-2018:					4.27	4.66	0.86	1.07	
18	2017-2018	2	Giáo dục thể chất 2	1	7	4		4.9		1.5		
19	2017-2018	2	Kế toán tài chính 1	4	6	0	1	1.8	2.5	0.0	0.0	
20	2017-2018	2	Marketing căn bản	2	7.5	2.5		4.0		1.0		
21	2017-2018	2	Nguyên lý kế toán	4	7.5	4		5.1		1.5		
22	2017-2018	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.5	4		5.4		1.5		
			Điểm TBHK2 Năm 2017-2018:					3.98	4.20	0.96	0.96	
23	2017-2018	3	Nguyên lý thống kê	3	8	2.5		4.2		1.0		(HL)
24	2017-2018	3	Toán cao cấp 2	2	7	5		5.6		2.0		(HL)
			Điểm TBHK3 Năm 2017-2018:									
			Điểm TB năm học 2017-2018:					4.13	4.44	0.91	1.02	
25	2018-2019	1	Định giá tài sản 1	2	8.5	1.5	4	3.6	5.4	0.0	1.5	
26	2018-2019	1	Giáo dục thể chất 3	1	6	7		6.7		2.5		
27	2018-2019	1	Nguyên lý Quản trị rủi ro	2	8	7.5		7.7		3.0		
28	2018-2019	1	Pháp luật kinh tế	3	8	3.5		4.9		1.5		
29	2018-2019	1	Thị trường tài chính	2	8	1	3.5	3.1	4.9	0.0	1.5	
30	2018-2019	1	Tin học ứng dụng	2	6.5	5.6		5.9		2.0		
31	2018-2019	1	Văn hóa doanh nghiệp	2	9.5	3		5.0		1.5		
32	2018-2019	1	Marketing căn bản	2	8	5		5.9		2.0		(HCT)
			Điểm TBHK1 Năm 2018-2019:					5.02	5.58	1.35	1.81	
33	2018-2019	2	Chứng khoán phái sinh	2	8.5	1.5	4	3.6	5.4	0.0	1.5	
34	2018-2019	2	Giáo dục thể chất 4 (TDDC)	1	6	6		6.0		2.0		
35	2018-2019	2	Kinh doanh chứng khoán 1	2	7.5	2	4	3.7	5.1	0.0	1.5	
36	2018-2019	2	Phân tích kỹ thuật	2	8	4		5.2		1.5		
37	2018-2019	2	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	6.5	4		4.8		1.5		
38	2018-2019	2	Phân tích và định giá tài sản tài chính	2	8.5	2		4.0		1.0		
39	2018-2019	2	Quản trị kinh doanh	2	8.5	3.5		5.0		1.5		
40	2018-2019	2	Tài chính quốc tế	3	7.5	5		5.8		2.0		
41	2018-2019	2	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	5	0.1	3.5	1.6	4.0	0.0	1.0	
42	2018-2019	2	Kinh tế lượng	3	8	2		3.8		0.0		(HB)
			Điểm TBHK2 Năm 2018-2019:					4.19	4.91	0.97	1.45	
			Điểm TB năm học 2018-2019:					4.53	5.18	1.12	1.59	
43	2019-2020	1	Bảo hiểm	2	7	0	4	2.1	4.9	0.0	1.5	P/-

44	2019-2020	1	Hải quan	2	8	5		5.9		2.0		
45	2019-2020	1	Kế toán các tổ chức đầu tư tài chính	3	7	0	0	2.1	2.1	0.0	0.0	-/P
46	2019-2020	1	Kiểm toán căn bản	2	9	0	4	2.7	5.5	0.0	2.0	
47	2019-2020	1	Quản lý danh mục đầu tư	2	9	5		6.2		2.0		
48	2019-2020	1	Tài chính doanh nghiệp 2	2	9	2		4.1		1.0		
49	2019-2020	1	Thuế	2	8	1.5	2	3.5	3.8	0.0	0.0	
50	2019-2020	1	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	5	3	2.5	3.6	3.3	0.0	0.0	
51	2019-2020	1	Giáo dục quốc phòng 3	3	8	4		5.2		1.5		(HB)
			Điểm TBHK1 Năm 2019-2020:					3.67	4.33	0.56	0.94	
52	2019-2020	2	Phân tích kỹ thuật	2	9	6.5		7.3		3.0		(HCT)
			Điểm TBHK2 Năm 2019-2020:					0.00		0.00		
53	2019-2020	3	Kế toán tài chính 1	4	7	2.5		3.9		0.0		(HL)
54	2019-2020	3	Tài chính doanh nghiệp 1	3	8	5.5		6.3		2.5		(HB)
			Điểm TBHK3 Năm 2019-2020:									
			Điểm TB năm học 2019-2020:					3.67	4.33	0.56	0.94	
55	2020-2021	1	HP Thực tập tốt nghiệp	10	7.5	7.5		7.5		3.0		(HB)
			Điểm TBHK1 Năm 2020-2021:					0.00		0.00		
56	2020-2021	3	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	6	3.5		4.3		1.0		(HL)
			Điểm TBHK3 Năm 2020-2021:									
			Điểm TB năm học 2020-2021:									
57	2021-2022	1	Kinh tế môi trường	2	10	8.5		9.0		4.0		(HB)
58	2021-2022	1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3	7		5.8		2.0		(HB)
59	2021-2022	1	Quản lý tài chính công	2	7.5	0		2.3		0.0		V(HB)
60	2021-2022	1	Quản trị ngân hàng thương mại 1	2	9	4.5		5.9		2.0		(HB)
61	2021-2022	1	Thuế	2	9	8.5		8.7		4.0		(HL)
			Điểm TBHK1 Năm 2021-2022:					0.00		0.00		
			Điểm TB năm học 2021-2022:									
			Điểm		TBCHT (10): 5.40			TBCHT (4): 1.70				

Người lập
(Ký, tên)

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN KHẢO THÍ & QLCL

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Quang Thiều
Mã số SV: 1873404050081
Lớp: CQ56/41.02

TT	Năm học	Học kỳ	Môn học	KL	ĐIỂM							
					TBKT	Thi KTHP 1	Thi KTHP 2	ĐGHP 1 (10)	ĐGHP 2 (10)	ĐGHP 1 (4)	ĐGHP 2 (4)	Ghi chú
1	2018-2019	1	Giáo dục quốc phòng 1	3	7	3		4.2		1.0		
2	2018-2019	1	Giáo dục thể chất 1	1	7	7		7.0		3.0		
3	2018-2019	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	8	0	8.5	2.4	8.4	0.0	3.5	D/-
4	2018-2019	1	Tin học đại cương	3	4.5	6.8		6.1		2.0		
5	2018-2019	1	Toán cao cấp 1	2	8	6		6.6		2.5		
			Điểm TBHK1 Năm 2018-2019:					5.19	6.90	1.57	2.57	
6	2018-2019	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8	5		5.9		2.0		
7	2018-2019	2	Giáo dục quốc phòng 2	2	7	1	6	2.8	6.3	0.0	2.5	
8	2018-2019	2	Kinh tế vi mô	3	7.5	1	4	3.0	5.1	0.0	1.5	
9	2018-2019	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 2	3	6	6.5		6.4		2.5		
10	2018-2019	2	Pháp luật đại cương	2	6	1	0.5	2.5	2.2	0.0	0.0	
11	2018-2019	2	Tiếng Anh cơ bản 1	3	7.5	4		5.1		1.5		
12	2018-2019	2	Toán cao cấp 2	2	8	3		4.5		1.0		
13	2018-2019	2	Xã hội học	2	6	3.5		4.3		1.0		
			Điểm TBHK2 Năm 2018-2019:					4.66	5.01	1.22	1.47	
			Điểm TB năm học 2018-2019:					4.8	5.54	1.32	1.78	
14	2019-2020	1	Giáo dục quốc phòng 3	3	7	5		5.6		2.0		
15	2019-2020	1	Hệ điều hành	2	7	4		4.9		1.5		
16	2019-2020	1	Kinh tế vĩ mô	3	6	8		7.4		3.0		
17	2019-2020	1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	8	4.5		5.6		2.0		
18	2019-2020	1	Tiếng Anh cơ bản 2	4	5	4		4.3		1.0		
19	2019-2020	1	Toán rời rạc	4	7	6		6.3		2.5		
20	2019-2020	1	Toán cao cấp 2	2	9	7		7.6		3.0		(HCT)
			Điểm TBHK1 Năm 2019-2020:					5.70		2.00		
21	2019-2020	2	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	8.5	4		5.4		1.5		
22	2019-2020	2	Cơ sở dữ liệu 1	2	9.5	8		8.5		4.0		
23	2019-2020	2	Cơ sở lập trình 1	2	9	7.5		8.0		3.5		
24	2019-2020	2	Giáo dục thể chất 2	1	9	6		6.9		2.5		
25	2019-2020	2	Kiến trúc máy tính	2	8	4.5		5.6		2.0		
26	2019-2020	2	Kinh tế môi trường	2	7.5	9		8.6		4.0		
27	2019-2020	2	Mạng và truyền thông	4	8	8		8.0		3.5		
28	2019-2020	2	Nguyên lý kế toán	4	9	5		6.2		2.0		
29	2019-2020	2	Quản lý hành chính công	2	10	7		7.9		3.5		
			Điểm TBHK2 Năm 2019-2020:					7.15		2.88		
			Điểm TB năm học 2019-2020:					6.52	6.52	2.5	2.5	
30	2020-2021	1	Giáo dục thể chất 3	1	9	5		6.2		2.0		
31	2020-2021	1	Hệ thống thông tin quản lý	3	5.5	7		6.6		2.5		
32	2020-2021	1	Kế toán tài chính 1	4	8.5	8.5		8.5		4.0		
33	2020-2021	1	Kinh tế lượng	3	7	5		5.6		2.0		
34	2020-2021	1	Mô hình toán kinh tế	2	7	1.5	1.5	3.2	3.2	0.0	0.0	
35	2020-2021	1	Nguyên lý thống kê	2	8.5	6.5		7.1		3.0		
36	2020-2021	1	Tài chính doanh nghiệp 1	3	8	6		6.6		2.5		
37	2020-2021	1	Tài chính tiền tệ	4	7	3.7		4.7		1.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2020-2021:					6.18	6.18	2.24	2.24	
38	2020-2021	2	Cơ sở dữ liệu 2	2	8	5		5.9		2.0		
39	2020-2021	2	Cơ sở lập trình 2	2	7.5	8		7.9		3.5		
40	2020-2021	2	Giáo dục thể chất 5 (Bơi lội)	1	6	8		7.4		3.0		
41	2020-2021	2	Internet & thương mại điện tử	2	8.5	6		6.8		2.5		
42	2020-2021	2	Kế toán tài chính 2	2	8.5	8		8.2		3.5		
43	2020-2021	2	Khoa học quản lý	2	8.5	8.5		8.5		4.0		
44	2020-2021	2	Thống kê tài chính	2	8	6.5		7.0		3.0		
45	2020-2021	2	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	8	0	4	2.4	5.2	0.0	1.5	
46	2020-2021	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8	2	5	3.8	5.9	0.0	2.0	

			Điểm TBHK2 Năm 2020-2021:					5.96	6.77	2.06	2.64	
47	2020-2021	3	Mô hình toán kinh tế	2	7.5	6.5		6.8		2.5		(HL)
48	2020-2021	3	Pháp luật đại cương	2	7	3.5		4.6		1.0		(HL)
			Điểm TBHK3 Năm 2020-2021:									
			Điểm TB năm học 2020-2021:					6.08	6.45	2.15	2.42	
49	2021-2022	1	Cơ sở dữ liệu 3	2	9	6.5		7.3		3.0		
50	2021-2022	1	Cơ sở lập trình 3	2	9	7		7.6		3.0		
51	2021-2022	1	Phân tích thiết kế và phát triển hệ thống thông tin	4	8	6.5		7.0		3.0		
52	2021-2022	1	Quan hệ công chúng	2	8.5	7.5		7.8		3.5		
53	2021-2022	1	Quản trị học	3	8.5	7.5		7.8		3.5		
54	2021-2022	1	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	7	5.5		6.0		2.0		
55	2021-2022	1	Văn hóa doanh nghiệp	2	9	7.5		8.0		3.5		
			Điểm TBHK1 Năm 2021-2022:					7.27		3.03		
			Điểm TB năm học 2021-2022:					7.27	7.27	3.03	3.03	
			Điểm		TBCHT (10): 6.55			TBCHT (4): 2.50				

Người lập
(Ký, tên)

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN KHẢO THÍ & QLCL

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thanh Tùng

Mã số SV: 17523402010103

Lớp: CQ56/01.03

TT	Năm học	Học kỳ	Môn học	KL	ĐIỂM							
					TBKT	Thi KTHP 1	Thi KTHP 2	ĐGHP 1 (10)	ĐGHP 2 (10)	ĐGHP 1 (4)	ĐGHP 2 (4)	Ghi chú
1	2017-2018	1	Giáo dục quốc phòng 1	3	6	1	3	2.5	3.9	0.0	0.0	R/R
2	2017-2018	1	Giáo dục thể chất 1	1	8	8.5		8.4		3.5		R
3	2017-2018	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	5	0	2.5	1.5	3.3	0.0	0.0	R/R
4	2017-2018	1	Pháp luật đại cương	2	7	0.5	2.8	2.5	4.1	0.0	1.0	R/R
5	2017-2018	1	Toán cao cấp 1	2	3	0.5	0	1.3	0.9	0.0	0.0	R/R
			Điểm TBHK1 Năm 2017-2018:									
6	2017-2018	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	4	4		4.0		1.0		R
7	2017-2018	2	Giáo dục quốc phòng 2	2	7	4		4.9		1.5		R
8	2017-2018	2	Kinh tế vĩ mô	3	5	4.5		4.7		1.0		R
9	2017-2018	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	9	1	5	3.4	6.2	0.0	2.0	R/R
10	2017-2018	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 2	3	7.5	0	1	2.3	3.0	0.0	0.0	R/R
11	2017-2018	2	Tiếng Anh cơ bản 1	3	7	1.5	0	3.2	2.1	0.0	0.0	R/V-R
12	2017-2018	2	Tin học đại cương	3	5	1.3	0	2.4	1.5	0.0	0.0	R/V-R
13	2017-2018	2	Toán cao cấp 2	2	2	0	0	0.6	0.6	0.0	0.0	V-R/V-R
			Điểm TBHK2 Năm 2017-2018:									
			Điểm TB năm học 2017-2018:					2.74	3.32	0.24	0.48	
14	2018-2019	1	Kinh tế môi trường	2	8	2	1	3.8	3.1	0.0	0.0	R/R
15	2018-2019	1	Kinh tế quốc tế 1	2	5.5	0.5	2	2.0	3.1	0.0	0.0	R/R
16	2018-2019	1	Kinh tế vi mô	3	7	2	0	3.5	2.1	0.0	0.0	R/P-R
17	2018-2019	1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	4	1	1	1.9	1.9	0.0	0.0	R/R
18	2018-2019	1	Quản lý hành chính công	2	8.5	7		7.5		3.0		R
19	2018-2019	1	Tài chính tiền tệ	4	7.5	2	0	3.7	2.3	0.0	0.0	R/D-R
			Điểm TBHK1 Năm 2018-2019:									
20	2018-2019	2	Giáo dục quốc phòng 3	3	6	7		6.7		2.5		R
21	2018-2019	2	Giáo dục thể chất 2	1	6	5		5.3		1.5		R
22	2018-2019	2	Nguyên lý kế toán	4	7.5	5		5.8		2.0		R
23	2018-2019	2	Nguyên lý thống kê	3	0	0		0.0		0.0		K-R
24	2018-2019	2	Quan hệ công chúng	2	7.5	1	4	3.0	5.1	0.0	1.5	R/R
			Điểm TBHK2 Năm 2018-2019:									
25	2018-2019	3	Tài chính tiền tệ	4	6	7.5		7.1		3.0		R(HL)
26	2018-2019	3	Toán cao cấp 2	2	4	2		2.6		0.0		R(HL)
			Điểm TBHK3 Năm 2018-2019:									
			Điểm TB năm học 2018-2019:					3.41	4.15	0.52	1.07	
27	2019-2020	1	Định giá tài sản 1	2	7	0	0	2.1	2.1	0.0	0.0	R/V-R
28	2019-2020	1	Giáo dục thể chất 3	1	3	7		5.8		2.0		R
29	2019-2020	1	Hải quan	2	7	0	0	2.1	2.1	0.0	0.0	V-R/V-R
30	2019-2020	1	Kinh tế công cộng	3	6	0	0	1.8	1.8	0.0	0.0	D-R/V-R
31	2019-2020	1	Lý thuyết quản lý tài chính công	2	0	0		0.0		0.0		K-R
32	2019-2020	1	Tài chính doanh nghiệp 1	3	8	0	0	2.4	2.4	0.0	0.0	R/V-R
33	2019-2020	1	Tài chính quốc tế	3	0	0		0.0		0.0		K-R
34	2019-2020	1	Thị trường tài chính	2	6	4.5		5.0		1.5		R
			Điểm TBHK1 Năm 2019-2020:									
35	2019-2020	2	Chuẩn mực kế toán công	2	0	0		0.0		0.0		K-R
36	2019-2020	2	Giáo dục thể chất 5 (Bơi lội)	1	0	0		0.0		0.0		K-R
37	2019-2020	2	Kế toán hành chính sự nghiệp 1	2	0	0		0.0		0.0		K-R
38	2019-2020	2	Kế toán hành chính sự nghiệp 2	2	0	0		0.0		0.0		K-R
39	2019-2020	2	Pháp luật kinh tế	3	7	0	0	2.1	2.1	0.0	0.0	V-R/V-R
40	2019-2020	2	Quản lý dự án	2	0	0		0.0		0.0		K-R
41	2019-2020	2	Quản lý tiền tệ ngân hàng Trung ương	2	0	0		0.0		0.0		K-R
			Điểm TBHK2 Năm 2019-2020:									
			Điểm TB năm học 2019-2020:					1.24	1.24	0.1	0.1	
42	2021-2022	1	Kế toán ngân sách Nhà nước và nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước	3	8	9		8.7		4.0		

43	2021-2022	1	Kiểm toán căn bản	2	7.5	7.5		7.5		3.0		
44	2021-2022	1	Quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng vốn Ngân sách Nhà nước	2	8.5	8		8.2		3.5		
45	2021-2022	1	Kinh tế môi trường	2	10	8		8.6		4.0		(HL)
46	2021-2022	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	9	9		9.0		4.0		(HL)
47	2021-2022	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 2	3	8	7		7.3		3.0		(HL)
48	2021-2022	1	Quản lý tiền tệ ngân hàng Trung ương	2	8.5	6		6.8		2.5		(HL)
49	2021-2022	1	Tài chính quốc tế	3	8.5	8.5		8.5		4.0		(HL)
			Điểm TBHK1 Năm 2021-2022:					8.21		3.57		
50	2021-2022	2	Định giá tài sản 1	2	8	7.5		7.7		3.0		(HL)
51	2021-2022	2	Kinh tế công cộng	3	9	9		9.0		4.0		(HL)
52	2021-2022	2	Kinh tế quốc tế 1	2	9.5	5.3		6.6		2.5		(HL)
53	2021-2022	2	Toán cao cấp 2	2	6	7.5		7.1		3.0		(HL)
			Điểm TBHK2 Năm 2021-2022:					0.00		0.00		
			Điểm TB năm học 2021-2022:					8.21	8.21	3.57	3.57	
			Điểm		TBCHT (10): 4.72			TBCHT (4): 1.61				

Người lập
(Ký, tên)

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BAN KHẢO THÍ & QLCL

BẢNG ĐIỂM CHI TIẾT

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Hoài Nam

Mã số SV: 1873403011196

Lớp: CQ56/22.10

TT	Năm học	Học kỳ	Môn học	KL	ĐIỂM							Ghi chú
					TBKT	Thi KTHP 1	Thi KTHP 2	ĐGHP 1 (10)	ĐGHP 2 (10)	ĐGHP 1 (4)	ĐGHP 2 (4)	
1	2018-2019	1	Giáo dục quốc phòng 1	3	7	5		5.6		2.0		
2	2018-2019	1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	6	3	3	3.9	3.9	0.0	0.0	
3	2018-2019	1	Tin học đại cương	3	6.5	9.3		8.5		4.0		
4	2018-2019	1	Toán cao cấp 1	2	7.5	5		5.8		2.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2018-2019:					6.41	6.41	2.29	2.29	
5	2018-2019	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	7	2	2.5	3.5	3.9	0.0	0.0	
6	2018-2019	2	Giáo dục quốc phòng 2	2	8	3		4.5		1.0		
7	2018-2019	2	Giáo dục thể chất 1	1	5	6		5.7		2.0		
8	2018-2019	2	Kinh tế vi mô	3	7	3.5		4.6		1.0		
9	2018-2019	2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	8	0	8	2.4	8.0	0.0	3.5	
10	2018-2019	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 2	3	7.5	3		4.4		1.0		
11	2018-2019	2	Pháp luật đại cương	2	7.5	1.3	5	3.2	5.8	0.0	2.0	
12	2018-2019	2	Tiếng Anh cơ bản 1	3	10	10		10.0		4.0		
13	2018-2019	2	Toán cao cấp 2	2	7	4		4.9		1.5		
14	2018-2019	2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1	2	8	5		5.9		2.0		(HL)
			Điểm TBHK2 Năm 2018-2019:					4.92	5.89	1.17	1.78	
			Điểm TB năm học 2018-2019:					5.34	6.04	1.48	1.92	
15	2019-2020	1	Giáo dục quốc phòng 3	3	8	4		5.2		1.5		
16	2019-2020	1	Kinh tế vĩ mô	3	6.5	9		8.3		3.5		
17	2019-2020	1	Nguyên lý thống kê	3	8	7		7.3		3.0		
18	2019-2020	1	Tài chính tiền tệ	4	7.5	3.5		4.7		1.0		
19	2019-2020	1	Tiếng Anh cơ bản 2	4	10	10		10.0		4.0		
20	2019-2020	1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	8.5	7		7.5		3.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2019-2020:					7.54		2.85		
21	2019-2020	2	Giáo dục thể chất 2	1	8	6		6.6		2.5		
22	2019-2020	2	Kinh tế lượng	3	9	6		6.9		2.5		
23	2019-2020	2	Kinh tế phát triển	2	9	7		7.6		3.0		
24	2019-2020	2	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	7.5	4		5.1		1.5		
25	2019-2020	2	Marketing căn bản	2	8.5	6.5		7.1		3.0		
26	2019-2020	2	Nguyên lý kế toán	4	8	4		5.2		1.5		
27	2019-2020	2	Quản lý hành chính công	2	8	8		8.0		3.5		
28	2019-2020	2	Quản lý tài chính công	2	8	8		8.0		3.5		
29	2019-2020	2	Văn hóa doanh nghiệp	2	7	6		6.3		2.5		
			Điểm TBHK2 Năm 2019-2020:					6.54		2.45		
			Điểm TB năm học 2019-2020:					7	7	2.64	2.64	
30	2020-2021	1	Giáo dục thể chất 5 (Bơi lội)	1	8	7		7.3		3.0		
31	2020-2021	1	Kế toán tài chính 1	4	8.5	4.5		5.7		2.0		
32	2020-2021	1	Kế toán tài chính 2	2	8.5	4.5		5.7		2.0		
33	2020-2021	1	Kiểm toán căn bản	2	9	3.5		5.2		1.5		
34	2020-2021	1	Pháp luật kinh tế	3	8	4.5		5.6		2.0		
35	2020-2021	1	Tài chính doanh nghiệp 1	3	9	6.5		7.3		3.0		
36	2020-2021	1	Thống kê doanh nghiệp	2	6.5	4.5		5.1		1.5		
37	2020-2021	1	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	2	9	2.5		4.5		1.0		
			Điểm TBHK1 Năm 2020-2021:					5.69		1.94		
38	2020-2021	2	Đại cương về kế toán tập đoàn	2	9	9		9.0		4.0		
39	2020-2021	2	Giáo dục thể chất 3	1	6	5		5.3		1.5		
40	2020-2021	2	Kế toán hành chính sự nghiệp 1	2	8.5	2		4.0		1.0		
41	2020-2021	2	Kế toán tài chính 4 (Kế toán máy và thực hành Kế toán)	2	7.5	7.5		7.5		3.0		
42	2020-2021	2	Kiểm toán 1	2	9	3.5		5.2		1.5		
43	2020-2021	2	Kiểm toán 2	2	8	4		5.2		1.5		
44	2020-2021	2	Thị trường tài chính	2	7	5.5		6.0		2.0		

45	2020-2021	2	Thuế	2	5.5	7.5		6.9		2.5		
46	2020-2021	2	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	8	0	0	2.4	2.4	0.0	0.0	V'V
47	2020-2021	2	Tin học ứng dụng	2	8.5	4.2		5.5		2.0		
48	2020-2021	2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	8.5	8		8.2		3.5		(HL)
			Điểm TBHK2 Năm 2020-2021:					5.57	5.57	1.84	1.84	
			Điểm TB năm học 2020-2021:					5.63	5.63	1.89	1.89	
49	2021-2022	1	Chuẩn mực kế toán quốc tế	2	8	8.5		8.4		3.5		
50	2021-2022	1	Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ	2	7.5	6.5		6.8		2.5		
51	2021-2022	1	Kế toán quản trị 1	2	8.5	2		4.0		1.0		
52	2021-2022	1	Khoa học quản lý	2	9.5	8.5		8.8		4.0		
53	2021-2022	1	Kiểm toán 3	2	8.5	7.5		7.8		3.5		
54	2021-2022	1	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	10	9.5		9.7		4.0		
55	2021-2022	1	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	8.5	7.5		7.8		3.5		
56	2021-2022	1	Quản trị ngân hàng thương mại 1	2	8.5	7		7.5		3.0		
57	2021-2022	1	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	5	5		5.0		1.5		
			Điểm TBHK1 Năm 2021-2022:					7.22		2.90		
58	2021-2022	2	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	8.5	8.5		8.5		4.0		(HL)
			Điểm TBHK2 Năm 2021-2022:					0.00		0.00		
			Điểm TB năm học 2021-2022:					7.22	7.22	2.9	2.9	
			Điểm		TBCHT (10): 6.70			TBCHT (4): 2.52				

Người lập
(Ký, tên)